

IMPACT OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS PROTECTION ON VIETNAM'S EXPORTS: THE ROLE OF THIRD COUNTRIES

Jan Aldrick Sales Sendaydiego¹, Hoang Thi Le Giang^{2*}

¹TNU - International School

²TNU - University of Economics and Business Administration

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	30/5/2022	The objective of this study is to analyze the impact of increased protection of intellectual property rights in the importing country on Vietnam's exports to these countries, in the context of the emergence of a "third country". The study used a mixed dataset covering Vietnam's exports to 79 partner countries in the period 2006-2017. The systematic GMM estimation method was applied in the study. Research results show that when there was a "third country", the increased protection of intellectual property rights in the importing country stimulated Vietnam to increase exports to the importing country market (market expansion effect). However, "market power effect" was not created perfectly by Vietnam. The reason to explain for this situation is that there was no differentiation of Vietnam export in the international market. Therefore, Vietnam should carry out research and development of goods with its own identity and superiority. At the same time, for the imitation activities restrictions from the "third countries", Vietnam needs to accelerate the pace of product innovation so that it is faster than the imitation rate of "third countries".
Revised:	24/6/2022	
Published:	24/6/2022	
KEYWORDS		
Intellectual property rights protection		
Export		
Viet Nam		
Market power		
Third country		

TÁC ĐỘNG CỦA BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM: VAI TRÒ CỦA NƯỚC THỨ BA

Jan Aldrick Sales Sendaydiego¹, Hoàng Thị Lệ Giang^{2*}

¹Khoa Quốc tế - ĐH Thái Nguyên

²Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	30/5/2022	Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm phân tích tác động của việc tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước nhập khẩu đối với xuất khẩu của Việt Nam sang các nước này, trong bối cảnh có sự xuất hiện của “nước thứ ba”. Nghiên cứu sử dụng bộ số liệu hỗn hợp bao gồm Việt Nam xuất khẩu sang 79 nước đối tác trong giai đoạn 2006-2017. Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi có sự xuất hiện của “nước thứ ba” thì việc tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước nhập khẩu kích thích Việt Nam tăng xuất khẩu sang thị trường nước nhập khẩu (hiệu ứng mở rộng thị trường). Tuy nhiên, Việt Nam chưa tạo được “hiệu ứng quyền lực thị trường” do hàng xuất khẩu của Việt Nam chưa có sự khác biệt vượt trội trên thị trường quốc tế. Vì vậy, Việt Nam nên nghiên cứu và phát triển hàng hóa mang bản sắc riêng của Việt Nam với sự khác biệt vượt trội. Đồng thời, để hạn chế hoạt động bắt chước của “nước thứ ba”, Việt Nam cần đẩy nhanh tốc độ đổi mới sản phẩm sao cho nhanh hơn tốc độ bắt chước của “nước thứ ba”.
Ngày hoàn thiện:	24/6/2022	
Ngày đăng:	24/6/2022	
TỪ KHÓA		
Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ		
Xuất khẩu		
Việt Nam		
Quyền lực thị trường		
Nước thứ ba		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6087>

* Corresponding author. Email: hoanggiang9a2bk2014@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập niên trở lại đây, cạnh tranh thương mại ngày càng gay gắt, mối quan hệ giữa bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và xuất khẩu luôn là vấn đề gây nhiều tranh cãi [1]-[4]. Trên phương diện lý thuyết, các nhà kinh tế học đều khẳng định việc tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tác động đáng kể đến xuất khẩu [5]-[8]. Tuy nhiên, mọi lý thuyết kinh tế đều không thể khẳng định một cách chắc chắn chiều hướng tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với xuất khẩu; bởi lẽ, việc tăng cường quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ cùng một lúc tạo ra hai hiệu ứng trái ngược nhau [6], [9]. Đó là “hiệu ứng quyền lực thị trường - market power effects” [1], [10]-[13] và “hiệu ứng mở rộng thị trường - market expansion effects” [3], [10], [14].

Do hai hiệu ứng nói trên hoàn toàn trái ngược nhau và có tác động triệt tiêu lẫn nhau nên việc tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước nhập khẩu có thể kích thích nước xuất khẩu giảm kim ngạch xuất khẩu (nếu như “hiệu ứng quyền lực thị trường” chiếm ưu thế) hoặc có thể kích thích nước xuất khẩu tăng kim ngạch xuất khẩu (nếu như “hiệu ứng mở rộng thị trường” chiếm ưu thế). Câu hỏi đặt ra là: “Vậy thì trong trường hợp nào hiệu ứng quyền lực thị trường chiếm ưu thế và trong trường hợp nào hiệu ứng mở rộng thị trường chiếm ưu thế?”. Để tìm ra câu trả lời, rất nhiều công trình nghiên cứu đã được thực hiện [15] - [17].

Qua phân tích một số công trình nghiên cứu trước, tác giả thấy rằng các kết quả nghiên cứu đều xoay quanh một mô hình lý thuyết gồm hai quốc gia: (i) nước phát minh hay còn gọi là nước xuất khẩu và (ii) nước nhập khẩu. Trong mô hình này, nhu cầu tiêu dùng ở nước nhập khẩu có thể được đáp ứng bằng hai nguồn sau đây: (i) nhập khẩu hàng hóa từ nước phát minh và (ii) bắt chước sản xuất hàng hóa của nước phát minh¹. Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất của “mô hình hai quốc gia” này là chưa phản ánh một cách toàn diện thực tiễn thương mại quốc tế. Trên thực tế, ngoài nước phát minh ra thì luôn có “nước thứ ba”² cạnh tranh với nước phát minh trong việc xuất khẩu hàng hóa sang nước nhập khẩu. Trong trường hợp này, nhu cầu tiêu dùng ở nước nhập khẩu không chỉ được đáp ứng bởi hai nguồn (như trong trường hợp “mô hình hai quốc gia”) mà là bằng ba nguồn sau đây: (i) nhập khẩu hàng hóa từ nước phát minh; (ii) bắt chước sản xuất hàng hóa của nước phát minh và (iii) nhập khẩu hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa thay thế từ “nước thứ ba”. Như vậy, sự xuất hiện của “nước thứ ba” có thể làm thay đổi một cách căn bản chiều hướng tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với xuất khẩu.

Chính vì chưa có nghiên cứu nào được thực hiện dựa trên một mô hình gồm ba quốc gia³, tác giả chọn đề tài “*Tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với xuất khẩu của Việt Nam: Vai trò của nước thứ ba*” với mong muốn mở ra một hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực kinh tế.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với thương mại, các học giả kinh tế sử dụng mô hình Gravity. Đây là mô hình do Tinbergen [18] và Pöyhönen [19] phát triển dựa trên mô hình lực vạn vật hấp dẫn của Newton. Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng mô hình Gravity để phân tích tác động của các biến (trong đó có bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ) đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Ngoài ra, để đánh giá tác động của sự phát triển kinh tế của Việt Nam và nước nhập khẩu tới lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, tác giả sử dụng công thức của Helpman [20]. Cùng với đó, để so sánh tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với xuất khẩu các nhóm hàng hóa khác nhau, tác giả chia hàng hóa xuất khẩu thành hai nhóm chính: nhóm hàng công nghệ ($lnEX_Tech_{ij,t}$) và nhóm hàng phi công nghệ ($lnEX_NonTech_{ij,t}$). Đối với “nước thứ ba”, tác giả bổ sung thêm vào phương trình (1) một biến tương tác (tương tác giữa bảo hộ

¹ Dĩ nhiên, nước nhập khẩu có thể đồng thời vừa nhập khẩu hàng hóa từ nước phát minh và vừa bắt chước sản xuất hàng hóa của nước phát minh.

² “Nước thứ ba” bao gồm tất cả các nước mà có thể sản xuất và xuất khẩu hàng hóa tương tự thay thế cho hàng hóa của nước phát minh. Do đó, “nước thứ ba” sẽ cạnh tranh với nước phát minh trong việc xuất khẩu sang nước nhập khẩu.

³ Ba quốc gia bao gồm: (i) nước phát minh (nước xuất khẩu), (ii) nước nhập khẩu, (iii) “nước thứ ba”.

quyền sở hữu trí tuệ và sự tương đồng về mặt hàng xuất khẩu) để đánh giá sự ảnh hưởng của nước thứ ba tới mối quan hệ giữa bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của nước nhập khẩu và xuất khẩu của Việt Nam.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng GMM (Generalized Method of Moments). Đây là phương pháp ước lượng cho khắc phục được vấn đề nội sinh, tương quan chuỗi, phương sai sai số thay đổi và bỏ sót biến.

Trong nghiên cứu này, số liệu sử dụng để phân tích sự ảnh hưởng của nước thứ ba tới tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với xuất khẩu của Việt Nam sang 79 nước trên thế giới trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2017⁴ được thu thập từ các nguồn bao gồm: World Integrated Trade Solution- WITS; International Monetary Funds- IMF World Economic Outlook Database; International Monetary Funds- IMF World Economic Outlook Database; Center d'Etudes Prospectives et d'Information Internationales (CEPII); Center d'Etudes Prospectives et d'Information Internationales (CEPII); The Heritage Foundation; và The World Economy Forum- WEF.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả cơ bản

Theo kết quả ước lượng tại bảng 1, hệ số của các biến trễ ($\ln Export_{ij,t-1}$, $\ln EX_NonTech_{ij,t-1}$, $\ln EX_Tech_{ij,t-1}$) đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01. Điều này cho thấy, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ở năm trước có mối tương quan với xuất khẩu hàng hóa ở thời điểm hiện tại. Hệ số ước lượng của biến tổng thu nhập ($\log G_{ij,t}$) và sự tương đồng về quy mô nền kinh tế ($\log S_{ij,t}$) giữa nước i và j đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các trường hợp (tổng kim ngạch xuất khẩu, xuất khẩu mặt hàng công nghệ và xuất khẩu mặt hàng phi công nghệ). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với lập luận của Egger và cộng sự [21] và Rasoulinezhad [22], mà theo đó tổng thu nhập và sự tương đồng về quy mô nền kinh tế giữa nước xuất khẩu và nhập khẩu có tác động thúc đẩy thương mại giữa hai nước.

Về các biến giả sử dụng trong mô hình, hệ số ước lượng của biến $Border_{ij}$ mang dấu dương, trong khi đó hệ số của biến $Landlock_i$ mang dấu âm và cả hai biến này đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả này cho thấy, Việt Nam có xu hướng xuất khẩu nhiều hơn sang các nước có chung biên giới và xuất khẩu ít hơn sang những nước không tiếp giáp với biên do chi phí vận tải cao. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Chen [23] và Natos và cộng sự [24].

Bảng 1. Tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

Biến giải thích	Tổng xuất khẩu		Mặt hàng công nghệ		Mặt hàng phi công nghệ	
	Model 1	Model 2	Model 3	Model 4		
$\ln Export_{ij,t-1}$	0,723** (0,065)	0,762** (0,040)				
$\ln EX_Tech_{ij,t-1}$			0,704** (0,042)	0,703** (0,044)		
$\ln EX_NonTech_{ij,t-1}$					0,370** (0,067)	0,409** (0,060)
$\log G_{ij,t}$	0,485** (0,121)	0,438** (0,078)	0,628** (0,093)	0,659** (0,106)	0,929** (0,105)	0,920** (0,103)
$\log R_{ij,t}$	0,152 (0,329)	0,052 (0,044)	0,160** (0,061)	0,154* (0,061)	-0,126** (0,030)	-0,118** (0,033)
$\log S_{ij,t}$	0,154** (0,034)	0,179** (0,039)	0,296** (0,059)	0,368** (0,075)	0,141** (0,029)	0,210** (0,043)
$\ln DIST_{ij}$	-0,240**	-0,205**	-0,223**	-0,217**	-0,753**	-0,694**

⁴ Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu xuất khẩu của 79 nước trong giai đoạn 2006- 2017 do một số quốc gia thiếu số liệu.

Biến giải thích	Tổng xuất khẩu		Mặt hàng công nghệ		Mặt hàng phi công nghệ	
	Model 1	Model 2	Model 3	Model 4		
Landlocked _{ij}	(0,060) -0,096*	(0,038) -0,039	(0,039) -0,118**	(0,039) -0,084*	(0,082) -0,603**	(0,072) -0,560**
Border _{ij}	(0,042) 0,235*	(0,029) 0,200*	(0,031) 0,379**	(0,039) 0,391**	(0,075) 0,203*	(0,069) 0,170
lnTF _{ij,t}	(0,094) 0,445*	(0,092) 0,425*	(0,134) 0,714**	(0,139) 0,945**	(0,099) 0,587**	(0,098) 0,577**
lnIPR _{ij,t}	(0,214) 0,306*	(0,202) 0,401**	(0,274) 0,401**	(0,257) 0,189*	(0,220) 0,189*	(0,221) 0,189*
lnIPR _{ij,t} × H _{ij,t}	(0,151)	0,424** (0,131)	(0,124)	0,709** (0,178)	(0,085)	0,552** (0,165)
lnIPR _{ij,t} × M _{ij,t}		0,233** (0,087)		0,441** (0,124)		0,197* (0,085)
lnIPR _{ij,t} × L _{ij,t}		0,196* (0,087)		0,370** (0,120)		0,169* (0,086)
Hệ số chặn	0,617 (0,965)	0,250 (0,809)	-1,408 (1,131)	-2,665* (1,081)	5,433** (0,939)	4,651** (0,954)
Số quan sát	869	869	869	869	869	869
Sargan – test	Chi2 Prob> chi2	10,01 0,188	11,12 0,133	7,18 0,410	7,26 0,402	4,94 0,424
AR(2) test	z Pr >z	-0,45 0,650	-0,41 0,684	-0,93 0,350	-0,83 0,407	0,43 0,667
					0,49 0,625	

* mức ý nghĩa thống kê 0,05; ** mức ý nghĩa thống kê 0,01

(Nguồn: Theo tính toán của tác giả)

Theo như kết quả thực nghiệm, khoảng cách địa lý vẫn là một trở ngại cho hoạt động xuất khẩu. Hệ số của biến khoảng cách địa lý ($\ln DIST_{ij}$) là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01 đối với cả tổng xuất khẩu, xuất khẩu mặt công nghệ và xuất khẩu mặt hàng phi công nghệ. Hệ số của biến tự do thương mại ($\ln TF_{ij,t}$) mang giá trị dương và có ý nghĩa về mặt thống kê. Hệ số ước lượng của biến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ($\ln IPR_{ij,t}$) mang dấu dương và có ý nghĩa ở mức thống kê 0,01. Kết quả này cho thấy, Việt Nam sẽ tăng cường xuất khẩu sang các nước đối tác thương mại khi mức bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở các nước này được tăng cường.

Kết quả thực nghiệm ở bảng 1 cho thấy, hiệu ứng mở rộng thị trường xảy ra ở tất cả các trường hợp. Kết quả này đồng quan điểm với các nghiên cứu của Heo và Doanh [25] và Chen [3]. Điều này cho thấy một thực trạng rằng, hàng hóa công nghệ của Việt Nam chưa có sự khác biệt lớn và tính độc đáo vượt trội để Việt Nam có thể khai thác hiệu ứng quyền lực thị trường. Bên cạnh sự phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của nước nhập khẩu, tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với xuất khẩu còn có thể phụ thuộc vào từng nhóm hàng hóa. Nghiên cứu phân tích hai nhóm hàng hóa, bao gồm: nhóm hàng công nghệ và nhóm hàng phi công nghệ.

3.2. Ảnh hưởng của nước thứ ba tới mối quan hệ giữa bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và xuất khẩu của Việt nam

Kết quả thực nghiệm ở bảng 2 cho thấy, hệ số của biến tương tác mang dấu dương và có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 0,05. Điều này cho thấy, khi có sự xuất hiện của “nước thứ ba” xuất khẩu những mặt hàng tương tự như mặt hàng của nước phát minh sẽ giúp cho nước nhập khẩu có thêm nhiều lựa chọn và do đó có ảnh hưởng đáng kể lợi thế cạnh tranh cũng như khả năng độc quyền của nước phát minh. Kết quả này cho thấy, hàng công nghệ của Việt Nam chưa thực sự đủ tính mới, độc đáo và vượt trội để cạnh tranh với nước thứ ba.

Bảng 2. Tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

Biến giải thích	$\ln \text{Export}_{ij,t}$	$\ln \text{EX_Tech}_{ij,t}$	$\ln \text{EX_NonTech}_{ij,t}$
$\ln \text{Export}_{ij,t-1}$	0,755** (0,064)		
$\ln \text{EX_Tech}_{ij,t-1}$		0,361** (0,069)	
$\ln \text{EX_NonTech}_{ij,t-1}$			0,734** (0,040)
$\log G_{ij,t}$	0,437** (0,118)	0,953** (0,110)	0,535** (0,103)
$\log R_{ij,t}$	0,091* (0,045)	-0,127** (0,029)	0,196** (0,065)
$\log S_{ij,t}$	0,155** (0,041)	0,147** (0,030)	0,230* (0,101)
$\ln \text{DIST}_{ij}$	-0,199** (0,060)	-0,768** (0,086)	-0,147** (0,036)
Landlocked_i	-0,105** (0,030)	-0,597** (0,076)	-0,121** (0,031)
Border_i	0,219* (0,097)	0,190 (0,099)	0,388* (0,169)
$\ln \text{TF}_{j,t}$	0,430* (0,213)	0,652** (0,226)	0,721** (0,250)
$\ln \text{IPR}_{j,t} \times \text{ES}_{(iw,j),t}$	0,108** (0,025)		
$\ln \text{IPR}_{j,t} \times \text{ES_Tech}_{(iw,j),t}$		0,041* (0,019)	
$\ln \text{IPR}_{j,t} \times \text{ES_NonTech}_{(iw,j),t}$			0,119** (0,034)
Hệ số chặn	0,221 (0,682)	5,342** (0,926)	-1,918 (1,093)
Số quan sát	869	869	869
Sargan – test	Chi2 Prob> chi2	4,26 0,513	6,22 0,286
AR(2) test	z Pr > z	0,52 0,604	-0,59 0,555

* mức ý nghĩa thống kê 0,05; ** mức ý nghĩa thống kê 0,01

(Nguồn: Theo tính toán của tác giả)

Để đánh giá chi tiết hơn, tác giả thực hiện nghiên cứu tác động của “nước thứ ba” đối với từng nhóm hàng thâm dụng công nghệ ở bảng 3 bao gồm: nhóm các mặt hàng công nghệ cao ($\ln \text{EX_High}_{ij,t}$), nhóm các mặt hàng công nghệ trung bình ($\ln \text{EX_Medium}_{ij,t}$) và các mặt hàng công nghệ thấp ($\ln \text{EX_Low}_{ij,t}$).

Bảng 3. Sự ảnh hưởng của nước thứ ba tới tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong xuất khẩu của Việt Nam

Biến giải thích	$\ln \text{EX_High}_{ij,t}$	$\ln \text{EX_Medium}_{ij,t}$	$\ln \text{EX_Low}_{ij,t}$
$\ln \text{EX_High}_{ij,t-1}$	0,620** (0,050)	-	-
$\ln \text{EX_Medium}_{ij,t-1}$	-	0,397** (0,051)	-
$\ln \text{EX_Low}_{ij,t-1}$	-	-	0,619** (0,113)
$\log G_{ij,t}$	0,658** (0,097)	1,169** (0,113)	0,571** (0,220)
$\log R_{ij,t}$	-0,111**	-0,294**	-0,075

Biến giải thích		lnEX_High _{ij,t}	lnEX_Medium _{ij,t}	lnEX_Low _{ij,t}
		(0,031)	(0,053)	(0,060)
logS _{ij,t}		0,212**	0,436**	0,199*
		(0,043)	(0,068)	(0,097)
lnDIST _{ij}		-0,067*	-0,680**	-0,249*
		(0,029)	(0,081)	(0,111)
Landlocked _i		-0,055	-0,215	0,079
		(0,063)	(0,110)	(0,117)
Border _{ij}		0,894**	0,467*	0,375*
		(0,159)	(0,223)	(0,154)
lnTF _{j,t}		0,899*	1,061**	0,592
		(0,415)	(0,382)	(0,608)
lnIPR _{i,t} × ES_High _{(iw,i),t}		0,222**	-	-
		(0,039)		
lnIPR _{j,t} × ES_Medium _{(iw,i),t}		-	0,236**	-
			(0,043)	
lnIPR _{j,t} × ES_Low _{(iw,i),t}		-	-	0,350**
				(0,058)
Hệ số chặn		-3,708*	0,004	-0,227
		(1,781)	(1,606)	(2,328)
Số quan sát		869	869	869
Sargan – test	Chi2	14,95	10,98	1,00
		Prob> chi2	0,060	0,052
AR(2) test	Z	0,28	1,80	1,67
		Pr > z	0,781	0,071
				0,095

* mức ý nghĩa thống kê 0,05; ** mức ý nghĩa thống kê 0,01

(Nguồn: Theo tính toán của tác giả)

Kết quả ước lượng của các mô hình cho thấy hệ số của các biến tương tác (tương tác giữa mức độ tương đồng về mặt hàng xuất khẩu⁵ và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ) mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01 đối với cả ba nhóm mặt hàng phân theo trình độ công nghệ. Trong đó, biến tương tác có tác động mạnh nhất đối với xuất khẩu mặt hàng công nghệ thấp. Kết quả thực nghiệm này hoàn toàn trùng khớp với lý thuyết mà tác giả đã xây dựng. Theo đó, đối với xuất khẩu hàng hóa công nghệ cao, dù nước thứ ba có thể sản xuất hàng hóa cùng loại nhưng rất khó để có thể sản xuất hàng hóa giống hoàn toàn với hàng hóa của nước xuất khẩu do những mặt công nghệ cao thường có những đặc điểm khác biệt lớn và chứa đựng bí quyết dựa trên nghiên cứu chuyên sâu của các quốc gia [3]. Ngược lại, mặt hàng công nghệ thấp thường là những mặt hàng mà việc sản xuất chúng không cần đầu tư nhiều vào nghiên cứu và phát triển.

4. Kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kết luận sau đây:

Thứ nhất, sự xuất hiện của “nước thứ ba” có tác động hạn chế “hiệu ứng quyền lực thị trường” và kích thích “hiệu ứng mở rộng thị trường”.

Thứ hai, “hiệu ứng mở rộng thị trường” là lớn nhất trong trường hợp Việt Nam xuất khẩu nhóm hàng công nghệ thấp, tiếp đến là trường hợp Việt Nam xuất khẩu nhóm hàng công nghệ trung bình và thấp nhất là trường hợp Việt Nam xuất khẩu nhóm hàng công nghệ cao.

Thứ ba, Việt Nam chưa tạo được “hiệu ứng quyền lực thị trường” trong xuất khẩu hàng hóa sang phần còn lại của thế giới, kể cả trong trường hợp xuất khẩu nhóm hàng công nghệ cao.

Từ những kết luận này, tác giả gợi ý một số chính sách sau đây:

Một là, để khai thác được lợi thế độc quyền thì Việt Nam nên nghiên cứu và phát triển những mặt hàng mang bản sắc riêng của Việt Nam dựa vào công nghệ cao và tri thức để tạo ra sự khác biệt lớn và chứa đựng tính độc đáo vượt trội so với hàng hóa xuất khẩu của các nước khác.

⁵ Tương đồng về các mặt hàng xuất khẩu giữa Việt Nam và nước thứ ba sang cùng một thị trường.

Hai là, khi Việt Nam thành công trong việc sản xuất mặt hàng có sự khác biệt lớn và hàm chứa tính độc đáo vượt trội thì Việt Nam sẽ phải đối mặt với một nguy cơ mới. Nguy cơ đó là các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam (“nước thứ ba”) có thể sao chép hoặc bắt chước sản xuất những mặt hàng độc đáo của Việt Nam.

Nghiên cứu này đã chứng minh được sự ảnh hưởng của nước thứ ba tới tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu của nước phát minh cả về mặt lý thuyết và thực tiễn. Tuy nhiên, do thời gian có hạn nên nghiên cứu này chưa thể đề cập tới khả năng bắt chước của nước thứ ba. Yếu tố này có thể làm thay đổi một cách căn bản chiều hướng tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với xuất khẩu. Do vậy, tác giả xin đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai là đánh giá tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa xuất khẩu, trong đó xem xét khả năng bắt chước của nước thứ ba.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. O. Awokuse and H. Yin, “Does Stronger Intellectual Property Rights Protection Induce More Bilateral Trade? Evidence from China’s Imports,” *World Development*, vol. 38, no. 8, pp. 1094-1104, 2010, doi: 10.1016/j.worlddev.2009.12.016.
- [2] M. Campi and M. Dueñas, “Intellectual Property Rights and International Trade of Agricultural Products,” *World Development*, vol. 80, pp. 1-18, 2016, doi:10.1016/j.worlddev.2015.11.014.
- [3] W. Chen, “Do stronger intellectual property rights lead to more R&D-intensive imports?” *The Journal of International Trade & Economic Development*, vol. 26, no. 7, pp. 865-883, 2017, doi: 10.1080/09638199.2017.1312493.
- [4] M. G. Robbani, “Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights and Least Developed Countries,” *The Journal of World Intellectual Property*, vol. 8, no. 4, pp. 565-573, 2005, doi: 10.1111/j.1747-1796.2005.tb00266.x.
- [5] M. Campi and M. Dueñas, “Intellectual property rights, trade agreements, and international trade,” *Research Policy*, vol. 48, no. 3, pp. 531-545, 2019, doi:10.1016/j.respol.2018.09.011.
- [6] K. E. Maskus and M. Penubarti, “How trade-related are intellectual property rights?” *Journal of International Economics*, vol. 39, no. 3-4, pp. 227-248, 1995, doi: 10.1016/0022-1996(95)01377-8.
- [7] Y. Saito, “On the trade, growth, and welfare effects of intellectual property rights protection,” *Southern Economic Journal*, vol. 85, no. 1, pp. 235-254, 2018, doi: 10.1002/soej.12277.
- [8] P. J. Smith, “Are weak patent rights a barrier to U.S. exports?” *Journal of International Economics*, vol. 48, no. 1, pp. 151-177, 1999, doi:10.1016/S0022-1996(98)00013-0.
- [9] C.-H. Yang and R.-J. Woo, “Do stronger intellectual property rights induce more agricultural trade?: a dynamic panel data model applied to seed trade,” *Agricultural Economics*, vol. 35, no. 1, pp. 91-101, 2006, doi: 10.1111/j.1574-0862.2006.00142.x.
- [10] E. T. Fukui, A. B. Hammer, and L. Z. Jones, “Are U.S. exports influenced by stronger IPR protection measures in recipient markets?” *Business Horizons*, vol. 56, no. 2, pp. 179-188, 2013, doi: 10.1016/j.bushor.2012.11.009.
- [11] A. Palangkaraya, P. H. Jensen, and E. Webster, “The effect of patents on trade,” *Journal of International Economics*, vol. 105, pp. 1-9, 2017, doi: 10.1016/j.jinteco.2016.12.002.
- [12] P. J. Smith, “Patent Rights and Trade: Analysis of Biological Products, Medicinals and Botanicals, and Pharmaceuticals,” *American Journal of Agricultural Economics*, vol. 84, no. 2, pp. 495-512, 2002.
- [13] S.-Y. Yew, C.-C. Yong, K.-C. Cheong, and N.-P. Tey, “Does protecting intellectual property rights matter for trade? The case of China’s exports to ASEAN-5,” *African Journal of Business Management*, vol. 5, no. 2, pp. 524-530, 2011.
- [14] K. E. Maskus and L. Yang, “Domestic patent rights, access to technologies and the structure of exports,” *Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d’économique*, vol. 51, no. 2, pp. 483-509, 2018, doi:10.1111/caje.12328.
- [15] M. Campi and M. Dueñas, “Intellectual Property Rights and International Trade of Agricultural Products,” *World Development*, vol. 79, pp. 1-18, 2016, doi: 10.1016/j.worlddev.2015.11.014.
- [16] C. Mercedes and D. Marco, “Intellectual property rights, trade agreements, and international trade,” *Research Policy*, vol. 48, no. 3, pp. 531-545, 2019.

-
- [17] D. Hirimuthugodage, "The Trade Related Intellectual Property Rights (TRIPs) Agreement and Agriculture in South Asia," *South Asia Economic Journal*, vol. 12, no. 2, pp. 287-305, 2011, doi: 10.1177/139156141101200205.
- [18] J. Tinbergen, "Shaping World Economy Suggestions for an International Economic Policy," *The Economic Journal*, vol. 76, no. 301, pp. 92-95, 1962, doi: 10.2307/2229041.
- [19] P. Pöyhönen, "A Tentative Model for the Volume of Trade between Countries," *Weltwirtschaftliches Archiv*, vol. 90, pp. 93-100, 1963.
- [20] E. Helpman, "Imperfect competition and international trade: Evidence from fourteen industrial countries," *Journal of the Japanese and International Economies*, vol. 1, no. 1, pp. 62-81, 1987, doi: 10.1016/0889-1583(87)90027-x.
- [21] P. Egger, M. Larch, K. E. Staub, and R. Winkelmann, "The Trade Effects of Endogenous Preferential Trade Agreements," *American Economic Journal. Economic Policy*, vol. 3, no. 3, pp. 113-143, 2011, doi: <http://dx.doi.org/10.1257/pol.3.3.113>.
- [22] E. Rasoulinezhad, "China's foreign trade policy with OPEC member countries," *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, vol. 10, no. 1, pp. 61-81, 2017, doi:10.1108/jcefts-09-2016-0027.
- [23] W.-C. Chen, "The Extensive and Intensive Margins of Exports: The Role of Innovation," *The World Economy*, vol. 36, no. 5, pp. 607-635, 2013, doi: 10.1111/twec.12032.
- [24] D. Natos, K. Mattas, and E. Tsakiridou, "Assessing the effect of the remote geographical position of Cyprus on its agricultural exports," *Operational Research*, vol. 14, no. 3, pp. 453-470, 2014, doi: 10.1007/s12351-014-0142-0.
- [25] Y. Heo and N. K. Doanh, "Trade Flows and IPR Protection: A Dynamic Analysis of the Experience of ASEAN-6 Countries," *Asian International Studies Review*, vol. 16, no. 1, pp. 59-74, 2015, doi: 10.16934/isr.16.1.201506.59.